

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thanh Nam
Ông Nguyễn Sỹ Thắng
Ông Đoàn Văn Nhuộm
Ông Vũ Quý Hiệu
Bà Nguyễn Minh Ngọc
Ông Hà Anh Tuấn

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2014)
Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2014)
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm
Ông Vũ Quý Hiệu
Ông Trần Thanh Nam
Ông Trần Văn Nghị
Ông Vũ Văn Thực

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2014)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác. Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

Số: 141 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 40. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty quyết định trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để điều chỉnh các nghiệp vụ phát sinh tại Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (công ty con của Công ty) liên quan đến quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và thuế nhà thầu cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 căn cứ vào Quyết định số 4385/QĐ-CT ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này được trình bày tại Thuyết minh số 3.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Đặng Thị Lợi
Kiểm toán viên

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1529-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

31/12/2013

(Trình bày lại)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.866.321.774.636	1.739.387.652.331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	858.884.234.609	593.788.148.573
1. Tiền	111		544.689.187.017	396.138.426.351
2. Các khoản tương đương tiền	112		314.195.047.592	197.649.722.222
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000	68.100.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		100.000.000	68.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		750.798.360.269	818.641.363.203
1. Phải thu khách hàng	131		718.339.820.893	772.213.043.801
2. Trả trước cho người bán	132		15.469.228.934	23.479.641.119
3. Các khoản phải thu khác	135	6	24.687.278.496	29.781.151.337
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.697.968.054)	(6.832.473.054)
IV. Hàng tồn kho	140	7	187.128.577.834	204.115.247.651
1. Hàng tồn kho	141		187.128.577.834	211.786.602.674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(7.671.355.023)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69.410.601.924	54.742.892.904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	29.608.646.888	22.311.050.665
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.208.246.123	22.997.988.667
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		15.043.866	42.489.133
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.578.665.047	9.391.364.439
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+269)	200		1.294.589.968.127	1.330.340.806.819
I. Tài sản cố định	220		805.248.616.001	847.915.484.182
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	636.583.662.865	657.649.495.566
- Nguyên giá	222		1.558.516.565.254	1.468.293.466.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(921.932.902.389)	(810.643.971.334)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	119.599.059.346	117.401.685.038
- Nguyên giá	225		265.367.073.913	234.189.964.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(145.768.014.567)	(116.788.278.995)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	33.161.311.668	33.185.064.857
- Nguyên giá	228		36.325.391.112	36.020.641.112
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.164.079.444)	(2.835.576.255)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	15.904.582.122	39.679.238.721
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		454.256.230.976	470.035.366.776
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	415.056.470.906	441.343.160.076
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	15.433.877.503	5.499.218.456
3. Tài sản dài hạn khác	268	17	23.765.882.567	23.192.988.244
IV. Lợi thế thương mại	269	18	35.085.121.150	12.389.955.861
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.160.911.742.763	3.069.728.459.150


Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.092.205.123.696	1.929.012.693.735
I. Nợ ngắn hạn	310		1.866.506.905.448	1.646.898.053.416
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	302.718.761.204	388.798.977.084
2. Phải trả người bán	312		1.365.869.005.646	1.133.610.987.533
3. Người mua trả tiền trước	313		1.586.824.304	905.719.905
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	36.853.041.063	27.690.963.535
5. Phải trả người lao động	315		48.921.681.722	21.379.723.508
6. Chi phí phải trả	316	21	18.055.209.861	31.303.283.667
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	83.794.206.777	37.147.568.020
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.708.174.871	6.060.830.164
II. Nợ dài hạn	330		225.698.218.248	282.114.640.319
1. Phải trả dài hạn khác	333	23	117.076.022.809	126.717.001.974
2. Vay và nợ dài hạn	334	24	101.667.747.800	148.443.190.706
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	25	6.954.447.639	6.954.447.639
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		901.893.746.391	901.724.738.833
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	901.893.746.391	901.724.738.833
1. Vốn điều lệ	411		380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.150.397.684	46.150.397.684
3. Vốn khác thuộc chủ sở hữu	413		2.042.818.129	2.042.818.129
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		339.615.004.221	268.171.579.832
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		46.868.338.080	44.380.298.554
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		87.217.188.277	160.979.644.634
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	27	166.812.872.676	238.991.026.582
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		3.160.911.742.763	3.069.728.459.150

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2014	31/12/2013
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (Khí hóa lỏng - VND)	12.315.811.216	50.344.504.169
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	10.512	135.190
- Euro (EUR)	944	943


 Nguyễn Xuân Đạt
 Người lập biểu


 Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng




 Đoàn Văn Nhuộm
 Tổng Giám đốc


Ngày 18 tháng 8 năm 2014


Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014


MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	3.693.983.830.589	3.082.076.087.881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	64.139.422.828	61.127.206.046
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	3.629.844.407.761	3.020.948.881.835
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	3.080.956.888.655	2.464.650.551.007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		548.887.519.106	556.298.330.828
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	9.797.061.492	16.211.404.073
7. Chi phí tài chính	22	33	18.919.891.829	56.767.913.965
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.601.327.589	36.030.058.181
8. Chi phí bán hàng	24		326.213.910.171	304.945.414.906
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		105.316.637.423	65.683.064.185
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		108.234.141.175	145.113.341.845
11. Thu nhập khác	31		11.172.371.444	11.205.970.983
12. Chi phí khác	32		9.704.625.536	894.529.879
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	34	1.467.745.908	10.311.441.104
14. Lỗ từ đầu tư vào công ty liên kết	45		-	785.304.323
15. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40-45)	50		109.701.887.083	154.639.478.626
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	17.976.380.266	25.432.007.008
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(9.934.659.047)	(1.684.865.002)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		101.660.165.864	130.892.336.620
Phân bổ cho:				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	27	24.948.915.084	33.780.853.903
- Cổ đông của Công ty mẹ	62		76.711.250.780	97.111.482.717
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	2.019	2.556


Nguyễn Xuân Đạt
Người lập biểu


Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng




Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	109.701.887.083	154.639.478.626
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	140.597.169.816	158.295.129.043
- Các khoản dự phòng	03	(6.805.860.023)	19.825.470.852
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	104.962.031	175.010.287
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.741.332.785)	(14.939.353.297)
- Chi phí lãi vay	06	18.601.327.589	36.030.058.181
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	252.458.153.711	354.025.793.692
- Thay đổi các khoản phải thu	09	45.436.740.252	(100.678.582.725)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	24.658.024.840	66.298.319.181
- Thay đổi các khoản phải trả	11	242.873.663.694	90.477.364.113
- Thay đổi chi phí trả trước	12	24.055.915.455	39.034.090.969
- Tiền lãi vay đã trả (i)	13	(20.431.986.639)	(40.112.784.974)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.472.810.083)	(33.997.287.172)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	716.916.816
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(19.942.349.532)	(19.390.986.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	537.635.351.698	356.372.843.718
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua sắm và xây dựng tài sản cố định (ii)	21	(61.924.998.514)	(36.184.413.205)
2. Tiền thu từ thanh lý và nhượng bán tài sản cố định	22	-	1.744.248.579
3. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	68.000.000.000	45.250.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(80.988.600.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.762.000.000
6. Thu nhập lãi tiền gửi (iii)	27	10.988.730.829	13.469.133.395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(63.924.867.685)	30.040.968.769
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	449.969.025.920	190.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(554.465.384.033)	(387.447.132.234)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(25.958.276.725)	(20.551.255.356)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông (iv)	36	(78.167.624.575)	(68.921.148.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(208.622.259.413)	(286.919.535.650)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	265.088.224.600	99.494.276.837
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	593.788.148.573	443.037.391.545
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.861.436	2.201.113
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	858.884.234.609	542.533.869.495

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

- (i) Tiền lãi vay đã trả trong kỳ bao gồm 5.286.154.480 đồng, là số tiền lãi vay phát sinh trong năm 2013 và không bao gồm 3.455.495.430 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 7.578.760.555 đồng), là số tiền lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.
- (ii) Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định không bao gồm 24.631.303.121 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 3.247.928.845 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.
- (iii) Thu nhập lãi tiền gửi không bao gồm 907.567.813 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 3.634.704.340 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.
- (iv) Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm cổ tức bằng tiền chưa thanh toán với số tiền là 22.216.102.019 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 4.586.104.534 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Xuân Đạt
Người lập biểu



Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty bao gồm Công ty mẹ và các công ty con:

Công ty mẹ:

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 03 tháng 3 năm 2014 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 380.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại Lầu 4, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty mẹ có các chi nhánh tại Đắk Lắk, Cần Thơ, Nha Trang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Cà Mau, Gia Lai, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Ninh Thuận và Bình Định. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông (Công ty con) đã bàn giao chi nhánh Đắk Lắk cho Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 554 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 467 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ gồm:

Xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán dầu mỏ khí hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyên giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Các công ty con:

1. Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (sau đây gọi tắt là “CNG Việt Nam”) được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động 20 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Hoạt động chính của CNG Việt Nam là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 50.000.000 m³/năm; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.
2. Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “VT Gas”) hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603179151 ngày 19 tháng 5 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 471023000142 ngày 30 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai cấp và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty mẹ đã hoàn tất việc mua lại 45% phần vốn góp từ Công ty PTT Public và sở hữu 100% vốn góp (năm 2013: 55%) tại Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam. Theo đó, Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603179151. Hoạt động chính của VT Gas là sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng; vận chuyển khí dầu mỏ hóa lỏng; vận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

tài hàng hóa bằng container; xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng; bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng; khai thác các công trình liên quan đến khí dầu mỏ hóa lỏng; xây dựng công trình khí dầu mỏ hóa lỏng và công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ liên quan đến khí dầu mỏ hóa lỏng.

3. Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông (sau đây gọi tắt là "PV Gas Sài Gòn") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311024733 ngày 28 tháng 7 năm 2011 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của PV Gas Sài Gòn là mua bán khí hóa lỏng, các sản phẩm khí, và các vật tư thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tích trữ, đóng bình và mua bán khí hóa lỏng (trừ mua bán gas tại trụ sở chính); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; mua bán phân bón; kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 01 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản); dịch vụ xếp dỡ hàng hóa.
4. Công ty TNHH MTV Bình khí Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PV Gas Cylinder") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602360598 ngày 01 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Hoạt động chính của PV Gas Cylinder là sản xuất thùng chứa bằng kim loại cho khí nén và khí hóa lỏng, khí đốt (bình chứa khí dầu mỏ khí hóa lỏng, trừ xi mạ); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế); xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp; sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại (bình chứa khí dầu mỏ hóa lỏng); bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan; bán buôn phân bón. Trong năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch giải thể PV Gas Cylinder để chuyển đổi thành chi nhánh Nhà máy Bình khí Dầu khí Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, PV Gas Cylinder đã đóng tài khoản ngân hàng, chuyển giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả cho Công ty mẹ. Cục thuế tỉnh Đồng Nai đã đóng mã số thuế của PV Gas Cylinder theo Thông báo ngày 26 tháng 5 năm 2014. Ngày 10 tháng 7 năm 2014, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai đã có Thông báo số 1688/TB-ĐKKD về việc giải thể PV Gas Cylinder.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC

Trong kỳ, Ban Giám đốc đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để điều chỉnh các nghiệp vụ phát sinh tại Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (Công ty con) liên quan đến quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và thuế nhà thầu cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 căn cứ vào Quyết định số 4385/QĐ-CT ngày 26 tháng 6 năm 2014 ban hành bởi Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Việc lập và trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Mã số	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7.152.855.220	20.538.108.315	27.690.963.535
Vốn khác thuộc chủ sở hữu	413	5.846.098.031	(3.803.279.902)	2.042.818.129
Quỹ dự phòng tài chính	418	46.979.534.491	(2.599.235.937)	44.380.298.554
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	166.380.379.643	(5.400.735.009)	160.979.644.634
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	247.725.884.049	(8.734.857.467)	238.991.026.582

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của các công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 5 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế tài chính công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán thực tế.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản cố định khác	03 - 04

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty trong trường hợp bên thuê có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê, hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính theo chính sách kế toán của Công ty, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu, phần mềm máy tính và giá trị quyền thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn và giá trị quyền thuê. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 9 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các qui định hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Phân bổ giá trị vỏ bình gas

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm.

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị bộ chuyển đổi CNG và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền ký quỹ, ký cược còn lại chưa phân bổ được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ hoạt động khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	10.009.306.549	14.706.401.700
Tiền gửi ngân hàng	533.871.492.123	381.001.511.076
Tiền đang chuyển	808.388.345	430.513.575
Các khoản tương đương tiền (*)	314.195.047.592	197.649.722.222
	<u>858.884.234.609</u>	<u>593.788.148.573</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trong vòng 03 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 5% đến 7% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: từ 7% đến 9%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng hóa cho mượn	22.990.968	1.221.844.323
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn đã hết hạn	3.300.000.000	3.300.000.000
Lãi tiền gửi phải thu	907.567.813	2.154.965.857
Góp vốn hợp tác xây văn phòng	-	11.374.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo (*)	12.552.192.198	-
Phải thu khác	7.904.527.517	11.730.341.157
	<u>24.687.278.496</u>	<u>29.781.151.337</u>

(*) Khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo (Vinatex - Tân Tạo) thể hiện giá trị khoản tiền thuê mà Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (công ty con của Công ty) trả trước khi thuê 13.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053 theo Hợp đồng số 140/2010/CNG-VINATEX TT ngày 16 tháng 12 năm 2010. Theo Biên bản thanh lý số 01/TLHD-TLĐ/KD-2014 về việc thanh lý Hợp đồng thuê lại đất số 140/2010/CNG-VINATEX TT ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam sẽ chuyển nhượng lại hợp đồng thuê đất cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (Công ty mẹ) và Vinatex - Tân Tạo sẽ hoàn trả cho Công ty Cổ phần CNG Việt Nam toàn bộ số tiền thuê đất đã trả trước.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	537.905.455	24.701.739.955
Nguyên liệu, vật liệu	72.599.256.189	48.834.368.929
Công cụ, dụng cụ	33.491.254.072	25.256.527.890
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.475.972.964	7.669.248.258
Thành phẩm	7.683.145.270	11.607.911.964
Hàng hóa	64.330.678.062	93.660.041.920
Hàng gửi đi bán	10.365.822	56.763.758
Tổng	<u>187.128.577.834</u>	<u>211.786.602.674</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(7.671.355.023)
	<u>187.128.577.834</u>	<u>204.115.247.651</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí bảo hiểm	6.008.028.310	5.115.310.564
Công cụ, dụng cụ	5.397.978.269	2.850.531.687
Chi phí thuê đất	1.924.826.927	43.123.800
Thuê văn phòng, chi phí sửa chữa bình gas, phương tiện vận chuyển và thiết bị văn phòng	7.872.155.507	10.592.683.479
Chi phí khác	8.405.657.875	3.709.401.135
	<u>29.608.646.888</u>	<u>22.311.050.665</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09-DN/HN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	379.048.648.673	768.175.289.056	291.900.236.143	5.041.656.395	24.127.636.633	1.468.293.466.900
Mua sắm mới	458.606.077	2.080.173.663	-	211.900.000	-	2.750.679.740
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	46.201.739.859	34.118.299.877	6.639.062.878	513.316.000	-	87.472.418.614
Phân loại lại	(1.427.361.031)	999.411.127	(15.900.000)	443.849.904	-	-
Tại ngày 30/6/2014	424.281.633.578	805.373.173.723	298.523.399.021	6.210.722.299	24.127.636.633	1.558.516.565.254
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	114.051.955.807	431.701.931.967	240.920.464.580	3.518.327.567	20.451.291.413	810.643.971.334
Khấu hao trong kỳ	16.237.708.627	70.486.623.057	22.750.419.376	1.017.942.457	796.237.538	111.288.931.055
Tại ngày 30/6/2014	130.289.664.434	502.188.555.024	263.670.883.956	4.536.270.024	21.247.528.951	921.932.902.389
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2014	293.991.969.144	303.184.618.699	34.852.515.065	1.674.452.275	2.880.107.682	636.583.662.865
Tại ngày 31/12/2013	264.996.692.866	336.473.357.089	50.979.771.563	1.523.328.828	3.676.345.220	657.649.495.566

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 68.098.943.982 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 67.932.227.106 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 299.249.967.300 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 138.797.030.361 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	190.581.907.418	43.608.056.615	234.189.964.033
Tăng trong kỳ	19.586.417.520	-	19.586.417.520
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	11.590.692.360	-	11.590.692.360
Tại ngày 30/6/2014	<u>221.759.017.298</u>	<u>43.608.056.615</u>	<u>265.367.073.913</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	87.182.724.947	29.605.554.048	116.788.278.995
Khấu hao trong kỳ	21.916.278.869	7.063.456.703	28.979.735.572
Tại ngày 30/6/2014	<u>109.099.003.816</u>	<u>36.669.010.751</u>	<u>145.768.014.567</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2014	<u>112.660.013.482</u>	<u>6.939.045.864</u>	<u>119.599.059.346</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>103.399.182.471</u>	<u>14.002.502.567</u>	<u>117.401.685.038</u>

(*) Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành thể hiện việc Công ty đã hoàn tất việc lắp đặt, chạy thử các tài sản thuê tài chính và đưa các tài sản này vào sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.521.235.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 0 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Giá trị quyền thuê	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	28.839.738.884	1.464.370.376	1.428.524.606	4.288.007.246	36.020.641.112
Tăng trong kỳ	-	-	304.750.000	-	304.750.000
Tại ngày 30/6/2014	<u>28.839.738.884</u>	<u>1.464.370.376</u>	<u>1.733.274.606</u>	<u>4.288.007.246</u>	<u>36.325.391.112</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	976.698.262	567.290.437	1.291.587.556	-	2.835.576.255
Khấu hao trong kỳ	171.677.718	81.353.910	75.471.561	-	328.503.189
Tại ngày 30/6/2014	<u>1.148.375.980</u>	<u>648.644.347</u>	<u>1.367.059.117</u>	<u>-</u>	<u>3.164.079.444</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	<u>27.691.362.904</u>	<u>815.726.029</u>	<u>366.215.489</u>	<u>4.288.007.246</u>	<u>33.161.311.668</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>27.863.040.622</u>	<u>897.079.939</u>	<u>136.937.050</u>	<u>4.288.007.246</u>	<u>33.185.064.857</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.884.235.588 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.904.603.332 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 153.10.105658917 HĐTH ngày 28 tháng 6 năm 2010 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.104.699.452 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.104.699.452 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án di dời Nhà máy Bình Khí	11.150.649.905	-
Trạm chiết nạp LPG Cần Thơ	2.968.057.217	2.968.057.218
Phần mềm quản trị tài chính kế toán cho Công ty mẹ	1.670.200.000	1.670.200.000
Công trình khác	115.675.000	17.332.907
Bồn chứa CNG trong quá trình lắp đặt, chạy thử	-	11.590.692.360
Dự án cung cấp CNG cho giao thông vận tải	-	9.136.576.453
Xây dựng trạm CNG ở Đại học Quốc Gia	-	6.844.781.695
Công trình nội thất tòa nhà văn phòng	-	3.595.593.139
Công trình mở rộng trạm CNG Hiệp Phước	-	2.255.095.859
Cải tạo trạm chiết Gia Lai	-	1.020.000.000
Cải tạo văn phòng trạm mẹ CNG Hiệp Phước	-	580.909.091
	<u>15.904.582.122</u>	<u>39.679.238.721</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Vũng Tàu	55,2%	55,2%	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam (*)	Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh khí hóa lỏng

(*) Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty mẹ đã hoàn tất việc mua lại 45% phần vốn góp từ Công ty PTT Public và theo đó sở hữu 100% vốn góp (năm 2013: 55%) tại Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam (xem Thuyết minh số 1).

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	50.000.000.000

Thông tin chi tiết về Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	Long An	14%	14%	Cho thuê kho LPG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã lập dự phòng giảm giá 100% cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny dựa trên tình hình hoạt động thực tế của Công ty này. Chi tiết như sau:

**Dự phòng giảm giá đầu
tư tài chính dài hạn**
VND

Tại ngày 01/01/2014 và ngày 30/6/2014

50.000.000.000

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)	323.597.632.263	347.753.326.508
Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất (2)	26.099.311.065	28.819.708.159
Chi phí cải tạo văn phòng	7.894.989.489	6.691.451.546
Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	8.770.193.655	9.068.829.516
Trả trước tiền thuê văn phòng (3)	43.979.827.724	44.455.285.321
Chi phí khác	4.714.516.710	4.554.559.026
	415.056.470.906	441.343.160.076

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	347.753.326.508	405.783.427.399
Tăng thêm trong kỳ/năm	14.025.509.770	33.553.304.182
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(38.181.204.015)	(90.937.423.976)
Thanh lý	-	(645.981.097)
Tại ngày cuối kỳ/năm	323.597.632.263	347.753.326.508

(2) Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất chủ yếu bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 6.675 m² được trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008;

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, thành phố Cần Thơ phản ánh số tiền thuê 30.000 m² trả trước cho Công ty Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009;

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, tỉnh Bình Định phản ánh số tiền thuê 10.098 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm, từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 17.000m² cho giai đoạn từ ngày 13 tháng 02 năm 2014 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.

- Tiền trả cho lợi thế sử dụng khu đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được phân bổ 36 tháng kể từ tháng 10 năm 2012.

(3) Trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh số tiền thuê 670,02 m² được trả trước 50 năm cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm 2013 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

	Khấu hao tài sản cố định VND	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013	-	3.420.466.131	3.420.466.131
Ghi tăng lợi nhuận	-	2.078.752.325	2.078.752.325
Tại ngày 31/12/2013	-	5.499.218.456	5.499.218.456
Ghi tăng lợi nhuận	5.223.215.238	4.711.443.809	9.934.659.047
Tại ngày 30/6/2014	5.223.215.238	10.210.662.265	15.433.877.503

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ dài hạn cho các công ty cho thuê tài chính liên quan đến việc thuê tài chính.

18. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Lợi thể thương mại VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	27.533.235.246
Tăng trong kỳ (*)	27.761.987.797
Tại ngày 30/6/2014	55.295.223.043
GIÁ TRỊ PHÂN BỐ LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	15.143.279.385
Phân bố trong kỳ	5.066.822.508
Tại ngày 30/6/2014	20.210.101.893
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2014	35.085.121.150
Tại ngày 31/12/2013	12.389.955.861

(*) Tăng trong kỳ thể hiện giá trị lợi thể thương mại khi Công ty mẹ mua lại 45% phần vốn góp từ Công ty PTT Public như đề cập tại Thuyết minh số 13. Giá trị lợi thể thương mại này được phân bổ trong vòng 5 năm.

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)	50.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (2)	100.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (3)	20.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	91.459.160.374	147.844.266.666
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	41.259.600.830	40.954.710.418
	302.718.761.204	388.798.977.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- (1) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng vay tín chấp số 130-000-146415 ngày 4 tháng 12 năm 2012 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, cụ thể: từ ngày 20 tháng 5 năm 2014 đến ngày 20 tháng 8 năm 2014. Đây là khoản vay theo hình thức tín chấp với lãi suất là 5%/năm, lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.
- (2) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/CV-0147/KH/12NH ngày 18 tháng 02 năm 2014 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, cụ thể: từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến ngày 25 tháng 7 năm 2014 và từ ngày 20 tháng 5 năm 2014 đến ngày 20 tháng 8 năm 2014. Đây là khoản vay theo hình thức tín chấp với lãi suất là 4,75%/năm, lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.
- (3) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay tín chấp số 156/2014/TDHM/PVB.CNHCM ngày 19 tháng 5 năm 2014 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, cụ thể: từ ngày 03 tháng 6 năm 2014 đến ngày 03 tháng 7 năm 2014. Đây là khoản vay theo hình thức tín chấp với lãi suất là 5,8 %/năm, lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	(Trình bày lại) VND
Thuế giá trị gia tăng	3.442.140.485	1.497.481.412
Thuế nhập khẩu	-	40.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.143.519.115	24.639.948.932
Thuế thu nhập cá nhân	1.610.910.283	897.022.011
Thuế nhà thầu	656.471.180	656.471.180
	36.853.041.063	27.690.963.535

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2013 (Trình bày lại) VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/6/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.497.481.412	34.466.510.413	(32.521.851.340)	3.442.140.485
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(2.082.821)	4.896.251.056	(4.896.251.056)	(2.082.821)
Thuế nhập khẩu	40.000	725.216.408	(725.256.408)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.639.948.932	17.976.380.266	(11.472.810.083)	31.143.519.115
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	897.022.011	7.755.997.947	(7.042.109.675)	1.610.910.283
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	(40.406.312)	40.406.312	(12.961.045)	(12.961.045)
Thuế và các khoản phải nộp khác	656.471.180	16.880.133.300	(16.880.133.300)	656.471.180
Tổng cộng	27.648.474.402	82.740.895.702	(73.551.372.907)	36.837.997.197
<i>Trong đó</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(42.489.133)			(15.043.866)
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	27.690.963.535			36.853.041.063

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.455.495.430	5.286.154.480
Chi phí mua khí hóa lỏng	-	17.684.299.637
Khác	14.599.714.431	8.332.829.550
	18.055.209.861	31.303.283.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng	12.289.887.776	22.706.311.530
Cổ tức phải trả	22.216.102.019	1.049.241.594
Các khoản phạt thuế	7.805.478.545	-
Thưởng hoàn thành kế hoạch	4.142.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (*)	27.094.433.433	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	321.112.070	5.035.329.995
Các khoản khác	9.925.192.934	8.356.684.901
	83.794.206.777	37.147.568.020

(*) Đây là khoản phải trả Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (PV Gas D) theo Hợp đồng hợp tác số 28/2010/KTA-GAS S/QLDA ngày 08 tháng 12 năm 2010. Theo hợp đồng này, Công ty và PV Gas D cùng góp vốn để thực hiện dự án văn phòng làm việc tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong năm 2014, sau khi công trình hoàn thành và giá trị quyết toán được phê duyệt, PV GAS D bàn giao một phần tòa nhà văn phòng cho Công ty và Công ty ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng.

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Năm 2013
	VND	VND
Số đầu kỳ/năm	126.717.001.974	159.009.870.154
Tăng thêm trong kỳ/năm	11.924.512.500	18.534.400.000
Kết chuyển vào doanh thu	(13.421.637.324)	(29.305.176.962)
Kết chuyển vào thu nhập khác	(6.749.879.758)	(17.114.778.803)
Thanh lý hợp đồng ký quỹ, ký cược vỏ bình gas	(1.393.974.583)	(4.407.312.415)
Số cuối kỳ/năm	117.076.022.809	126.717.001.974

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	70.000.000.000	153.333.333.334
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	59.524.097.030	80.058.679.230
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	9.841.957.700	-
Tổng các khoản vay dài hạn	139.366.054.730	233.392.012.564
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	49.013.509.596	41.068.480.639
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	30.877.809.835	42.380.188.435
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	13.359.304.243	18.072.761.679
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	1.769.830.600	2.328.724.473
Tổng các khoản nợ dài hạn	95.020.454.274	103.850.155.226
Vay dài hạn đến hạn trả	(91.459.160.374)	(147.844.266.666)
Nợ dài hạn đến hạn trả	(41.259.600.830)	(40.954.710.418)
Tổng cộng	101.667.747.800	148.443.190.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Vay dài hạn

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương. Các khoản vay này có thời hạn từ 2 đến 5 năm và chịu lãi suất từ 7,5%/năm đến 11,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: từ 7,5%/năm đến 15,5%/năm). Lãi suất được điều chỉnh định kỳ theo thông báo của ngân hàng. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ các công trình xây dựng các dự án CNG; mua các bồn chứa khí, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh; và xây dựng các kho chứa LPG tại Dung Quất và Gò Dầu. Một số khoản vay theo hình thức tín chấp. Một số khoản vay được thế chấp bằng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi của Công ty (xem Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 11).

Nợ dài hạn

Nợ dài hạn của Công ty mẹ bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease và có thời hạn thuê từ 4 năm đến 5 năm.

Khoản nợ thuê tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê từ 8,86%/năm đến 10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: từ 9,6%/năm đến 17%/năm). Lãi suất có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê.

Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Sài Gòn Thương Tín cộng với 4,5% - 5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần.

Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Á Châu cộng với 4,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng với 4%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Tại ngày 29 tháng 7 năm 2011, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (công ty con của Công ty) ký hợp đồng thuê năm (5) bồn chứa khí CNG composite với Công ty TNHH Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với thời hạn là 36 tháng. Tổng số tiền thuê là 42.674.535.360 đồng. Khoản thuê này chịu lãi suất theo lãi suất huy động bình quân của ba ngân hàng (Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) cộng tỷ lệ phí thuê tài chính cố định 5%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	91.459.160.374	147.844.266.666
Trong năm thứ hai	47.906.894.356	85.547.745.898
	139.366.054.730	233.392.012.564
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(91.459.160.374)	(147.844.266.666)
Số phải trả sau 12 tháng	47.906.894.356	85.547.745.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Trong vòng một năm	49.287.089.747	49.374.705.610	41.259.600.830	40.954.710.418
Trong năm thứ hai	37.320.745.968	63.355.389.136	33.476.959.344	57.884.781.870
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	21.623.822.187	5.339.752.828	20.283.894.100	5.010.662.938
	108.231.657.902	118.069.847.574	95.020.454.274	103.850.155.226
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(13.211.203.628)	(14.219.692.348)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	95.020.454.274	103.850.155.226	95.020.454.274	103.850.155.226
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(41.259.600.830)	(40.954.710.418)
Số phải trả sau 12 tháng			53.760.853.444	62.895.444.808

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trích lập bởi Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (công ty con của Công ty) từ năm 2012 để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam chưa có kế hoạch sử dụng Quỹ này.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2014	31/12/2013
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	38.000.000	38.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	380.000.000.000	380.000.000.000
Cổ phiếu	30/6/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Chủ sở hữu cổ phiếu đó có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	134.000.000.000	35,26	134.000.000.000	35,26
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	35.963.000.000	9,46	29.993.000.000	7,89
Cổ đông khác	210.037.000.000	55,28	216.007.000.000	56,85
	380.000.000.000	100	380.000.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác thuộc chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013 (Trình bày lại)	380.000.000.000	46.150.397.684	2.042.818.129	173.944.441.032	38.787.923.044	163.039.988.446	803.965.568.335
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	173.631.043.704	173.631.043.704
Chia cổ tức cho cổ đông Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(45.600.000.000)	(45.600.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(105.425.199.382)	-
Phân phối quỹ cho cổ đông thiểu số	-	-	-	99.248.656.491	6.176.542.891	5.605.685.072	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.021.517.691)	(584.167.381)	-	-
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành Công ty	-	-	-	-	-	(29.971.873.206)	(29.971.873.206)
Tại ngày 31/12/2013 (Trình bày lại)	380.000.000.000	46.150.397.684	2.042.818.129	268.171.579.832	44.380.298.554	160.979.644.634	901.724.738.833
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	76.711.250.780	76.711.250.780
Chia cổ tức cho cổ đông Công ty mẹ (1)	-	-	-	-	-	(57.000.000.000)	(57.000.000.000)
Phân phối quỹ (2)	-	-	-	75.757.582.058	2.488.039.526	(78.245.621.584)	-
Phân phối quỹ cho cổ đông thiểu số	-	-	-	(4.314.157.669)	-	4.314.157.669	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	(19.061.087.426)	(19.061.087.426)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành Công ty (2)	-	-	-	-	-	(324.000.000)	(324.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(157.155.796)	(157.155.796)
Tại ngày 30/6/2014	380.000.000.000	46.150.397.684	2.042.818.129	339.615.004.221	46.868.338.080	87.217.188.277	901.893.746.391

(1) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ thông qua ngày 08 tháng 4 năm 2014, Công ty mẹ đã công bố chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2013 với số tiền là 57.000.000.000 đồng. Trong kỳ, Công ty mẹ đã chi trả 35.827.664.575 đồng tiền cổ tức.

(2) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi và Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành Công ty từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2013 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ thông qua ngày 08 tháng 4 năm 2014, Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ/2014 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (công ty con của Công ty) thông qua ngày 04 tháng 4 năm 2014 và, Quyết định của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam (công ty con của Công ty) thông qua ngày 13 tháng 01 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	CNG Việt Nam VND	VT Gas VND (*)	PV Gas Sai Gon VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Vốn cổ phần/điều lệ của công ty con	269.996.730.000	57.895.360.840	100.000.000.000
Trong đó:			
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	149.042.630.000	31.843.596.851	100.000.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	120.954.100.000	26.051.763.989	-
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	44,80%	45,00%	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Vốn cổ phần/điều lệ của công ty con	269.996.730.000	57.895.360.840	100.000.000.000
Trong đó:			
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	149.042.630.000	57.895.360.840	100.000.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	120.954.100.000	-	-
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	44,80%	-	-

(*) Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số ở VT Gas giảm từ 45% xuống 0% trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 do Công ty mẹ mua lại 45% phần vốn góp tại VT Gas từ Công ty PTT Public như đề cập tại Thuyết minh số 13.

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng giá trị tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	CNG Việt Nam VND	VT Gas VND	PV Gas Sai Gon VND	Tổng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Chi tiết như sau:				
- Vốn cổ phần/điều lệ	120.954.100.000	-	-	120.954.100.000
- Thặng dư vốn cổ phần	721.172.704	-	-	721.172.704
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.511.763.616	-	-	1.511.763.616
- Quỹ đầu tư phát triển	8.026.088.142	-	-	8.026.088.142
- Quỹ dự phòng tài chính	9.648.776.636	-	-	9.648.776.636
- Lợi nhuận chưa phân phối	25.950.971.578	-	-	25.950.971.578
Tổng	166.812.872.676	-	-	166.812.872.676
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)				
Chi tiết như sau:				
- Vốn cổ phần/điều lệ	120.954.100.000	26.051.763.989	-	147.005.863.989
- Thặng dư vốn cổ phần	721.172.704	-	-	721.172.704
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	14.845.685.500	-	14.845.685.500
- Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.511.763.616	-	-	1.511.763.616
- Quỹ đầu tư phát triển	3.711.930.473	-	-	3.711.930.473
- Quỹ dự phòng tài chính	9.648.776.636	-	-	9.648.776.636
- Lợi nhuận chưa phân phối	50.019.163.037	11.526.670.627	-	61.545.833.664
Tổng	186.566.906.466	52.424.120.116	-	238.991.026.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	CNG Việt Nam VND	VT Gas VND	PV Gas Sai Gon VND	Tổng VND
Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Lợi nhuận trong kỳ	53.897.131.499	6.763.661.143	2.987.269.538	63.648.062.180
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	24.145.914.912	803.000.172	-	24.948.915.084
Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013				
Lợi nhuận trong kỳ	66.423.461.583	12.291.554.448	6.382.793.222	85.097.809.253
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	28.249.898.212	5.530.955.691	-	33.780.853.903

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 4%, kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 2%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 29 và số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khí LPG	2.482.347.004.383	2.039.427.908.772
- Doanh thu khí CNG	1.078.179.491.354	967.870.265.465
- Doanh thu xăng dầu nhớt	47.931.874.680	51.277.457.148
- Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	13.421.637.324	15.748.022.843
- Doanh thu từ bán bình gas	57.376.503.143	-
- Doanh thu khác	14.727.319.705	7.752.433.653
	3.693.983.830.589	3.082.076.087.881
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(64.139.422.828)	(61.127.206.046)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.629.844.407.761	3.020.948.881.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Giá vốn kinh doanh khí LPG	2.247.184.817.239	1.760.847.153.360
Giá vốn kinh doanh khí CNG	696.794.901.954	611.068.844.194
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	46.522.633.818	49.855.743.879
Phân bổ vỏ bình gas	29.596.641.203	42.108.949.587
Giá vốn kinh doanh bình gas	58.013.686.528	-
Giá vốn hoạt động khác	2.844.207.913	769.859.987
	<u>3.080.956.888.655</u>	<u>2.464.650.551.007</u>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.633.174.044	25.975.833.166
Chi phí nhân công	120.267.960.812	92.729.409.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.597.169.816	157.739.450.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.029.015.881	116.891.705.129
Chi phí khác	130.418.717.713	144.133.525.388
	<u>659.946.038.266</u>	<u>537.469.923.686</u>

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.741.332.785	12.962.657.619
Thu nhập từ bán cổ phiếu	-	2.662.000.000
Cổ tức được chia	-	100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.728.707	486.746.454
	<u>9.797.061.492</u>	<u>16.211.404.073</u>

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền vay	18.601.327.589	36.030.058.181
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	20.200.318.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	154.858.516	239.038.672
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	104.962.031	175.010.287
Khác	58.743.693	123.487.843
	<u>18.919.891.829</u>	<u>56.767.913.965</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu từ dịch vụ quản lý kho	2.015.891.166	2.015.891.166
Thu từ tiền thanh lý thép phế liệu	1.490.131.363	-
Phân bổ tiền ký quỹ, ký cược vô bình gas	6.749.879.758	8.513.915.652
Khác	916.469.157	676.164.165
Thu nhập khác	11.172.371.444	11.205.970.983
Giá trị thép phế liệu thanh lý	1.447.370.474	-
Tiền phạt thuế	7.805.478.545	-
Khác	451.776.517	894.529.879
Chi phí khác	9.704.625.536	894.529.879
Lợi nhuận khác	1.467.745.908	10.311.441.104

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	109.701.887.083	154.639.478.626
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(8.734.243.678)	(100.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	29.613.633.111	27.650.502.629
Thu nhập chịu thuế	130.581.276.516	182.189.981.255
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 10%	24.411.148.479	74.307.459.995
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 11%	74.232.710.468	-
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 12,5%	-	71.754.954.456
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 22%	31.937.417.569	-
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%	-	36.127.566.804
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	17.632.944.865	25.432.007.008
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm 2009 và 2010 (*)	343.435.401	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.976.380.266	25.432.007.008

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường là 22% (năm 2013: 25%) tính trên thu nhập chịu thuế theo quy định của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013. Theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh khí CNG hiệu chỉnh số 49221000148 ngày 06 tháng 6 năm 2011, hoạt động kinh doanh khí CNG tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Công ty mẹ đã đăng ký với cơ quan thuế năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế là năm 2010 để được hưởng ưu đãi miễn thuế cho năm 2010. Theo đó, năm 2014 được xem là năm thứ năm hoạt động kinh doanh khí CNG có thu nhập chịu thuế và là năm cuối cùng Công ty mẹ được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (công ty con của Công ty) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo thuế suất thông thường là 25% (từ năm 2014: 22% theo quy định của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013) cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2011). Đối với phần công suất vượt công suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (Tiếp theo)

đăng ký kinh doanh hiện tại, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông (các công ty con của Công ty) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường là 22% (năm 2013: 25%) tính trên thu nhập chịu thuế theo quy định của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm 2009 và 2010 được Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam (công ty con của Công ty) ghi nhận theo Quyết định số 65/QĐ-CT ngày 11 tháng 01 năm 2014 ban hành bởi Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	76.711.250.780	97.111.482.717
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	76.711.250.780	97.111.482.717
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.000.000	38.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.019	2.556

37. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các khoản cam kết chi tiêu vốn liên quan đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định với số tiền là 57.439.291.937 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 27.838.900.743 đồng).

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	7.805.056.606	6.885.029.167

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	11.101.548.777	10.467.605.896
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	26.120.839.334	21.972.294.106
Sau năm năm	96.005.473.909	96.443.822.121
	133.227.862.020	128.883.722.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê văn phòng, thuê đất và thuê xe như sau:

- Thuê các văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội: hợp đồng thuê được ký với thời hạn trong vòng 3 - 5 năm.
- Thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai theo hợp đồng số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai. Diện tích thuê là 9.210 m² và thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008.
- Thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo Phụ lục 01 của Hợp đồng số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai. Diện tích thuê là 2.170 m² và thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.
- Thuê 10.000m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam theo Hợp đồng thuê số 41/HDT/TLD/IZICO ngày 16 tháng 8 năm 2007.
- Thuê 13.180m² đất tại Cảng Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai và 100m² đất tại tỉnh Quảng Trị.
- Thuê 5.000m² đất tại Khu Công nghiệp Suối Dầu, tỉnh Khánh Hòa: hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 13 năm tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2002.
- Thuê đất tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tỉnh Bình Phước với thời gian thuê từ năm 2010 đến 2059.
- Thuê xe: các hợp đồng thuê xe được ký với thời hạn từ 3 năm đến 4 năm tính từ năm 2011, 2013 và năm 2014.

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính: Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	(Trình bày lại) VND
Các khoản vay và nợ	404.386.509.004	537.242.167.790
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(858.884.234.609)	(593.788.148.573)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	901.893.746.391	901.724.738.833
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	858.884.234.609	593.788.148.573
Các khoản đầu tư tài chính	100.000.000	68.100.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	735.306.140.367	782.565.877.761
Các khoản ký quỹ	29.175.177.565	27.693.698.335
	<u>1.623.465.552.541</u>	<u>1.472.147.724.669</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.411.638.821.209	1.170.569.139.350
Chi phí phải trả	18.055.209.861	31.303.283.667
Các khoản vay	404.386.509.004	537.242.167.790
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	117.076.022.809	126.717.001.974
	<u>1.951.156.562.883</u>	<u>1.865.831.592.781</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	224.060.919	2.913.637.581	9.240.068.877	22.507.834.332
Euro (EUR)	27.622.235	27.386.320	-	706.948.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ và Euro.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với Đô la Mỹ và Euro. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ và Euro. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ và Euro. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ và Euro so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì biến động tỷ giá không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ giảm/tăng 4.687.730.180 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 11.167.965.694 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Giám đốc đánh giá rằng, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện ở số dư khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông đã góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	858.884.234.609	-	-	858.884.234.609
Các khoản đầu tư tài chính	100.000.000	-	-	100.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	735.306.140.367	-	-	735.306.140.367
Các khoản ký quỹ	5.409.294.998	23.765.882.567	-	29.175.177.565
	1.599.699.669.974	23.765.882.567	-	1.623.465.552.541
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.411.638.821.209	-	-	1.411.638.821.209
Chi phí phải trả	18.055.209.861	-	-	18.055.209.861
Các khoản vay	302.718.761.204	101.667.747.800	-	404.386.509.004
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	117.076.022.809	117.076.022.809
	1.732.412.792.274	101.667.747.800	117.076.022.809	1.951.156.562.883
Chênh lệch thanh khoản thuần	(132.713.122.300)	(77.901.865.233)	(117.076.022.809)	(327.691.010.342)
31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	593.788.148.573	-	-	593.788.148.573
Các khoản đầu tư tài chính	68.100.000.000	-	-	68.100.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	782.565.877.761	-	-	782.565.877.761
Các khoản ký quỹ	4.500.710.091	23.192.988.244	-	27.693.698.335
	1.448.954.736.425	23.192.988.244	-	1.472.147.724.669
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.170.569.139.350	-	-	1.170.569.139.350
Chi phí phải trả	31.303.283.667	-	-	31.303.283.667
Các khoản vay	388.798.977.084	148.443.190.706	-	537.242.167.790
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	126.717.001.974	126.717.001.974
	1.590.671.400.101	148.443.190.706	126.717.001.974	1.865.831.592.781
Chênh lệch thanh khoản thuần	(141.716.663.676)	(125.250.202.462)	(126.717.001.974)	(393.683.868.112)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình do hầu hết các khoản phải trả được phát sinh từ các bên liên quan như trình bày trong Thuyết minh số 40. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty là các thành viên của Hội đồng Quản Trị và Ban Giám đốc, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (Công ty mẹ của Công ty) và các công ty khác trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, như trình bày bên dưới.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	356.249.775.588	75.195.775.287
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	53.349.685.578	77.786.607.142
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	17.048.975.051	10.257.092.805
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	775.601.517	910.916.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô Thị	25.851.523.999	1.156.894.545
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.363.129.617	716.892.210
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	890.770.133
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	168.048.670
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	-	1.072.013.572
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	386.291.373	480.113.654
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí – Xí nghiệp Xây lắp Số 5	-	153.254.045
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	111.457.684	1.057.998.204
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	299.974.182	147.272.054
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	40.654.545	109.577.455
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	225.524.508	95.751.454
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp khí	883.030.002	229.136.800
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	2.015.891.166	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	69.240.310	-
Chi nhánh phía Nam - Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	352.941.037	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	19.004.347	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty đường ống khí Nam Côn Sơn	95.818.091	-
Nhà máy đạm Phú Mỹ	867.538.908	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	953.122.217	-
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.413.080.212	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	74.592.000	-
Công ty Cổ phần TM DV Dầu khí Miền Trung	3.719.786.050	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	13.972.727	20.622.727
Mua hàng và dịch vụ		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	1.148.772.860.549	760.700.301.745
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	765.526.958.758	939.116.466.044
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	555.263.624.639	503.277.543.894
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cừ Long	254.263.753.813	7.844.494.021
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	11.309.591.330	39.867.261.675
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	-	22.125.264.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	-	557.617.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Mua hàng và dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (Phí nhãn hiệu)	854.320.166	3.370.279.725
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch vụ Dầu Khí	1.120.246.935	797.994.633
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	6.028.934.666	933.274.679
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	553.349.991	1.097.971.004
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	5.620.409.574	5.265.311.244
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí	150.000.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	996.926.286	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sunlife	1.968.000.000	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	122.727.271	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	17.058.473.243	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	164.745.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	10.545.686	-
Công ty Bảo hiểm Dầu khí TP.HCM	210.332.214	-
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Sài Gòn	1.163.465.008	-
Viện Dầu khí Việt Nam	30.545.455	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC	629.082.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	58.545.455	259.458.182
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	20.100.000.000	15.867.000.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lương và thưởng	3.569.648.635	3.967.252.824

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu thương mại		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	30.513.833.459	82.878.854.580
Công ty Cổ phần TM DV Dầu khí Miền Trung	1.922.070.758	449.605.182
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	739.160.094	369.580.047
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô Thị	10.445.888.050	273.681.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	550.184.030	243.400.585
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	682.938.088	224.542.560
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hoá lỏng Miền Bắc	105.566.011	68.213.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

	30/6/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Phải thu thương mại		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	62.239.120	68.038.260
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	-	52.028.600
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	455.471.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	36.624.967	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	45.925.000	-
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	36.822.010	-
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	64.760.500	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty đường ống khí Nam Côn Sơn	70.599.900	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	482.815.520	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí - Xí nghiệp Xây lắp Số 5	216.599.320	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	76.164.341	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	29.334.270
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí	<u>7.285.000</u>	<u>-</u>
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	11.374.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	-	1.090.877.209
Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	5.453.062	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hoá lỏng Miền Bắc	87.618.695	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	510.285.127	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC Đầu tư)	<u>3.300.000.000</u>	<u>3.300.000.000</u>
Ứng trước cho người bán		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	<u>600.300.000</u>	<u>-</u>
Ký quỹ thuê văn phòng		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	<u>444.844.323</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	30/6/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả thương mại		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	879.338.559.185	476.449.999.765
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	434.524.633.269	329.870.333.759
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	11.970.606.903	197.445.394.217
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		
- <i>Vay dài hạn và ngắn hạn</i>	70.000.000.000	153.333.333.333
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam		
- <i>Phí sử dụng nhãn hiệu</i>	854.320.166	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch vụ Dầu Khí Biển	48.994.601	488.706.312
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	678.864.428	219.470.901
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	31.522.060
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Trung	-	27.600.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	110.140.451	-
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu Khí	12.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô Thị	11.600.255	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC	484.393.140	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	12.799.221	-
	<hr/>	<hr/>
Phải trả khác		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	42.241.663	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	27.094.433.433	-
	<hr/>	<hr/>
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	20.100.000.000	-
	<hr/>	<hr/>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được điều chỉnh lại như trình bày tại Thuyết minh số 3.

Một số số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.052.764.683.634	29.311.404.247	3.082.076.087.881
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	<u>31.815.801.799</u>	<u>29.311.404.247</u>	<u>61.127.206.046</u>

42. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 18 tháng 8 năm 2014.


Nguyễn Xuân Đạt
Người lập biểu


Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng


Đoàn Văn Nhậm
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 8 năm 2014